

Biểu 1: Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch 2024 của huyện Ninh Sơn
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 765a./QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nởi	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		77.164,74	1.806,14	14.889,91	4.258,70	8.127,25	12.856,40	6.580,58	25.480,28	3.165,49
1	Đất nông nghiệp	NNP	68.367,41	1.215,33	13.811,53	3.454,02	6.867,32	10.357,88	5.355,72	25.085,96	2.219,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.905,41	376,61	694,83	1.492,14	77,63	258,37	7,30	118,51	880,01
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.129,46	355,29	658,29	1.488,58		216,68	7,30	64,32	338,99
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.175,62	747,21	1.261,35	1.146,21	3.212,80	4.988,02	1.526,55	315,35	978,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.692,24	77,99	933,22	376,61	874,59	1.618,10	208,18	376,57	226,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.555,73		10.439,08	55,44	1.533,03	1.843,18	2.363,37	17.321,64	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.479,99		359,44	267,79	1.082,74	1.569,29	1.246,85	6.953,89	
	Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	10.173,52		244,04	200,37	579,73	1.388,70	905,79	6.854,90	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	126,60	10,51	23,29	81,87	8,19		0,40		2,34
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	431,82	3,01	100,33	33,97	78,35	80,93	3,07		132,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.483,02	541,49	649,48	576,68	857,03	1.986,84	825,64	383,99	661,86
2.1	Đất quốc phòng	CQP	349,00	1,49	3,58	2,25	0,00	243,66	40,91		57,10
2.2	Đất an ninh	CAN	5,92	2,49	0,34	0,06	2,58	0,10	0,10	0,10	0,15
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00				50,00				
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,48	5,29	2,98	1,51	1,14	0,20	0,18		0,19
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	59,04	4,54	3,64	5,62	13,50	25,67			6,07
2.6	Đất hoạt động khoáng sản	SKS	38,98				16,39	17,22			5,37
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	192,04	2,56	31,66	1,36	8,01	29,89	28,46		90,10
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.816,28	288,87	332,31	264,54	299,64	1.013,90	176,24	139,29	301,48

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2024	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nởi	Xã Nhơn Sơn
	Đất giao thông	DGT	1.101,08	113,96	137,92	151,30	156,90	169,30	80,38	119,49	171,84
	Đất thủy lợi	DTL	833,22	101,19	56,82	81,95	34,72	364,89	85,50	14,21	93,94
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,72	0,85	0,23		0,22	0,14	0,09	0,07	0,13
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07	2,16	0,31	0,09	1,94	0,19	0,09	0,16	0,13
	Đất xây dựng cơ sở GD và đào tạo	DGD	53,98	11,25	4,66	7,00	13,41	3,23	2,77	2,95	8,71
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,95	5,71	4,69	0,78	3,00	3,54	1,25		3,98
	Đất công trình năng lượng	DNL	640,66	38,53	99,00	16,79	55,21	430,52			0,60
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,53	0,15	0,07	0,10	0,01	0,04	0,07	0,02	0,07
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,95	2,36	8,20	3,20	9,77	1,00	1,62		0,80
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ	NTD	120,28	11,37	20,20	2,70	23,32	36,57	4,17	2,38	19,57
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,92				0,66	4,26			
	Đất chợ	DCH	4,92	1,35	0,20	0,63	0,48	0,23	0,31		1,72
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,51	0,43	0,76	0,45	1,12	0,39	0,40	1,07	0,90
1.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,38	1,35		0,03					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	939,66		137,16	137,29	238,94	184,46	95,90	41,93	103,98
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	154,69	154,69							
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,18	5,21	0,27	0,24	0,56	0,61	0,73	0,34	0,22
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,77	1,58	0,57			1,98	0,15	0,58	3,91
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,22		0,86			0,22		2,00	1,15
2.16	Đất sông, ngòi, suối	SON	1.824,26	72,99	135,36	161,92	223,31	467,91	481,11	198,68	82,98
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,10			1,40	1,83	0,64	1,46		6,77
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,50								1,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.314,31	49,32	428,89	228,00	402,90	511,67	399,22	10,33	283,99

Biểu 2: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Ninh Sơn
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Tân Sơn	Lâm Sơn	Lương Sơn	Quảng Sơn	Mỹ Sơn	Hòa Sơn	Ma Nới	Nhon Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	804,62	1,09	4,43	12,17	27,94	21,86	627,65	78,23	31,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10,51	0,13	1,59	1,08		2,00			5,70
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	10,13	0,13	1,594	0,7		2			5,701
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	113,94	0,95	2,2	11,089	27,936	17,48	20,51	8,228	25,547
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,71	0,013	0,64			1,77		3,288	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	150,18						114,08	36,104	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	524,28					0,613	493,06	30,605	
	<i>Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	24,98					0,613		24,37	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,94	0,01	2,12	0,06	9,29	0,10	0,10	2,25	0,02
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,97				8,97				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,41	0,01	2,02	0,01	0,20	0,10		0,07	0,01
-	Đất giao thông	DGT	0,24	0,005	0,02	0,005	0,2				0,014
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17					0,1		0,0654	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,00		2,00						
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,02							2,02	0,00
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37		0,1	0,06	0,12		0,1		
2.5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,07							0,0662	
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,10							0,1	



Biểu 3: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Ninh Sơn
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 165/QĐ-UBND ngày 29/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nới	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	869,49	28,69	6,08	13,66	48,75	22,55	628,41	78,56	42,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	41,38	24,50	1,89	1,61		2,01			11,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	41,00	24,50	1,89	1,23		2,01			11,36
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	143,42	3,89	3,38	11,69	46,05	18,01	21,21	8,23	30,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,54	0,30	0,81	0,13	2,70	1,92	0,06	3,32	0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	150,484						114,080	36,404	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	524,30			0,02		0,61	493,06	30,61	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	264,19					0,61	233,61	29,97	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,21			0,21					
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16								0,16
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		20,45					20,45			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,34	0,12			0,02		0,20		



Biểu 4: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của huyện Ninh Sơn
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 165/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Tân Sơn	Xã Lâm Sơn	Xã Lương Sơn	Xã Quảng Sơn	Xã Mỹ Sơn	Xã Hòa Sơn	Xã Ma Nởi	Xã Nhơn Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,88		0,66		0,28	4,65		0,10	0,19
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,28				0,28				
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,65					4,65			
2,2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,95		0,66					0,10	0,19
-	Đất giao thông	DGT	0,10							0,10	
-	Đất thủy lợi	DTL	0,85		0,66						0,19

Biểu 5: Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 465/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất... trong năm 2024					Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				
					LUA	RSX	RPH	Đất khác	
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh:	12,52	1,78	10,74				10,74	
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh:	0,73		0,73				0,73	
*	<i>Dự án năm 2023 chuyển tiếp thực hiện năm 2024:</i>	0,26		0,26				0,26	
1	Trụ Sở làm việc của công an xã Lương Sơn	0,06		0,06				0,06	Xã Lương Sơn
2	Trụ Sở làm việc của công an xã Hòa Sơn Sơn	0,10		0,10				0,10	Xã Hòa Sơn
3	Trụ Sở làm việc của công an xã Ma Nới	0,10		0,10				0,10	Xã Ma Nới
*	<i>Dự án đăng ký mới năm 2024:</i>	0,47		0,47				0,47	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Lâm Sơn	0,10		0,10				0,10	Xã Lâm Sơn
5	Trụ sở làm việc Công an xã Quảng Sơn	0,12		0,12				0,12	Xã Quảng Sơn
6	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Sơn	0,15		0,15				0,15	Xã Nhơn Sơn
7	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Sơn	0,10		0,10				0,10	Xã Mỹ Sơn
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng:	11,79	1,78	10,01				10,01	
a	<i>Dự án năm 2023 chuyển tiếp thực hiện năm 2024:</i>	0,13		0,13				0,13	
8	Thu hồi bổ sung dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020, đoạn qua huyện Ninh Sơn	0,127		0,127				0,13	Xã Nhơn Sơn
b	<i>Dự án đăng ký mới năm 2024: 02 dự án/9,89 ha</i>	11,67	1,78	9,89				9,89	

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất... trong năm 2024					Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				
					LUA	RSX	RPH	Đất khác	
9	Bổ sung các vị trí đường gom dân sinh dọc theo tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn qua địa bàn huyện Ninh Sơn	0,476		0,476				0,476	Xã Nhơn Sơn
10	Trạm dừng nghỉ tại Km 90 + 900 thuộc dự án Cao tốc Bắc Nam phía Đông	11,19	1,78	9,41				9,41	Xã Nhơn Sơn
II	Các công trình, dự án còn lại	1548,69	364,62	1.159,53	69,58	524,54	155,13	410,28	
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất:	1286,20	364,62	897,05	34,58	524,30	150,18	187,99	
<i>a</i>	<i>Dự án năm 2023 chuyển tiếp thực hiện năm 2024:</i>	<i>1192,23</i>	<i>364,62</i>	<i>803,08</i>	<i>34,20</i>	<i>496,66</i>	<i>150,18</i>	<i>122,04</i>	
*	<i>Cấp tỉnh quản lý:</i>	<i>1125,54</i>	<i>361,02</i>	<i>739,98</i>	<i>10,06</i>	<i>496,66</i>	<i>150,18</i>	<i>83,09</i>	
11	Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	1,47	0,86	0,61		0,61			Xã Mỹ Sơn
12	Cải tạo tiết diện ĐD 110 kv Đa Nhim - trạm 220 kv Tháp Chàm	1,29	0,87	0,42	0,00			0,42	Xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Tân Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn
13	Cải tạo nâng khả năng tải ĐD 110 kv Đa Nhim-Hạ Sông Pha-Ninh Sơn-Tháp Chàm	0,74	0,56	0,18	0,18				Xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn
14	Tuyến đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP)	0,13	-	0,13	0,10	0,02		0,01	Lương Sơn, Tân Sơn
15	Đường điện 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Tân Mỹ	0,35	0,20	0,15	0,10			0,05	Xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Tân Sơn
16	Đường dây 220kv đầu nối cấp điện thi công nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn	0,17	-	0,17				0,17	Xã Mỹ Sơn, Nhơn Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất... trong năm 2024					Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				
					LUA	RSX	RPH	Đất khác	
17	Cột thu lôi chống sét	0,51	-	0,51				0,51	Xã Lương Sơn, Tân Sơn, Nhơn Sơn, Lâm Sơn
18	Tiêu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn-Phước Nhơn (Tiêu dự án 1)	24,46	8,93	15,53	3,61			11,92	Xã Nhơn Sơn, Mỹ Sơn
19	Đường dây 22 kv đầu nối nhà máy thủy điện Thượng Sông Ông 1	0,10	-	0,10	0,06			0,04	Xã Lương Sơn, Tân Sơn
20	Đường từ thị trấn Tân Sơn đến xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành phần 1)	35,42	28,00	7,42		0,48	3,33	3,61	Xã Quảng Sơn, Hòa Sơn, Ma Nới
21	Đường từ xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng (Dự án thành phần 2)	47,293	-	47,293		2,735	34,644	9,914	Xã Ma Nới
22	Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và Kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái-Tân Mỹ	45,54	-	21,00	4,00			17,00	Xã Quảng Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn
23	Hồ chứa nước Sông than	902,80	280,49	622,31		492,81	112,21	17,29	Xã Hòa Sơn
24	Cụm công nghiệp Quảng Sơn	50,28	41,11	9,17				9,17	Xã Quảng Sơn
25	Hệ Thống chuyên nước Tân Mỹ-Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu (hệ thống kênh khu tưới đầu mối Sông Cái)	12,80	-	12,80	2,00			10,80	Xã Lâm Sơn, Lương Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất... trong năm 2024					Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				
					LUA	RSX	RPH	Đất khác	
26	Mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 27, đoạn qua xã Lâm Sơn. <i>Ghi chú: đề nghị điều chỉnh diện tích từ 0,2 ha thành 2 ha</i>	2,00	-	2,00				2,00	Xã Lâm Sơn
27	Tuyến đường dây 110kV đầu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn (Đoạn tuyến từ VT4-DD đến ĐC)	0,18	-	0,18				0,18	Xã Mỹ Sơn
*	Cấp huyện quản lý:	5,69	3,60	2,09	0,07			2,02	
28	Tuyến đường nối dài từ Thạch Hà- Triệu Phong và N6 đi Quốc lộ 27	2,86	2,30	0,56				0,56	Xã Quảng Sơn
29	Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập thuộc Dự án nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập - Trần Quang Diệu - Bùi Thị Xuân - Tà Pô Cương - Nguyễn Trọng Nghĩa - Cao Thắng, huyện Ninh Sơn	2,24	1,30	0,94	0,07			0,87	Xã Tân Sơn
30	Quy hoạch khu giãn dân thôn Mỹ Hiệp	0,59	-	0,59				0,59	Xã Mỹ Sơn
*	Kêu gọi đầu tư:	61,01	-	61,01	24,07			36,94	
31	Nhà máy Thủy điện Thượng Sông Ông 2	23,30	-	23,30				23,30	Xã Lương Sơn, Tân Sơn
32	Khu đô thị Bắc Sông Ông	19,39	-	19,39	11,76			7,63	TT. Tân Sơn
33	Khu đô thị mới Đông Nam thị trấn Tân Sơn	18,32	-	18,32	12,31			6,01	TT. Tân Sơn
b	Dự án đăng ký mới năm 2024:	93,37		93,37	0,38	27,64		65,35	
*	Cấp tỉnh quản lý:	66,85		66,85	0,38	27,64		38,83	
34	Trạm biến áp 500kV Ninh Sơn	25,00		25,00				25,00	Xã Quảng Sơn
35	Đường dây 500 kV TĐTN Bắc Ái - Ninh Sơn (quy mô 2 mạch x 25 km). <i>Ghi chú: đề nghị điều chỉnh diện tích từ 0,72 ha thành 1,89 ha</i>	1,89		1,89	0,38			1,51	Xã Lương Sơn; Lâm Sơn; Quảng Sơn
36	Đường vành đai phía Đông Nam đoạn từ Quốc lộ 27 đến đường tỉnh 703	2,56		2,56				2,56	Xã Nhơn Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất... trong năm 2024				Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất			
					LUA	RSX	RPH	
37	Dự án xây dựng tuyến đường động lực kết nối từ Cảng tổng hợp Cà Ná lên khu vực Nam Tây Nguyên	28,40		28,40		27,64	0,76	Xã Ma Nới
38	Dự án Chống hạn, xói lở, ngập lụt thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận, vay vốn AFD	7,00		7,00			7,00	Xã Hòa Sơn, Mỹ Sơn
39	Dự án Nhà hòa táng tại Nghĩa trang thôn Tâm Ngân, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn	2,00		2,00			2,00	Xã Lâm Sơn
*	Kêu gọi đầu tư:	26,52		26,52			26,52	
40	Khu đô thị mới Trung tâm thị trấn Tân Sơn	26,52		26,52			26,52	TT. Tân Sơn
c	Danh mục dự án chưa có trong Nghị quyết HĐND tỉnh	0,60		0,60			0,60	
41	Chợ Quảng Sơn	0,60		0,60			0,60	Xã Quảng Sơn
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất:	79,97		79,97	5,58		0,30	74,09
a	Dự án năm 2023 chuyển tiếp thực hiện năm 2024:	28,43		28,43			0,30	28,13
*	Cấp tỉnh quản lý:	26,13		26,13			0,30	25,83
42	Hệ thống cấp nước Tà Nôi	0,30		0,30			0,30	Xã Ma Nới
43	Dự án Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản Thăng Phương	20,45		20,45			20,45	Xã Mỹ Sơn
44	Dự án Trang trại Sun and Wind (giai đoạn 2)	4,85		4,85			4,85	Xã Mỹ Sơn
45	Dự án Cửa hàng xăng dầu Đức Quế	0,10		0,10			0,10	Xã Lương Sơn
46	Dự án mở rộng Cửa hàng xăng dầu Petrolimex - Cửa hàng 230, Quốc lộ 27, xã Lâm Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận (diện tích 0,61 ha, trong đó có 0,18 ha đất hàng lang giao thông)	0,43		0,43			0,43	Xã Lâm Sơn
*	Kêu gọi đầu tư:	2,30		2,30			2,30	
47	Siêu thị Tân Sơn (Kêu gọi đầu tư)	2,30		2,30			2,30	TT. Tân Sơn
b	Dự án đăng ký mới năm 2024:	51,54		51,54	5,58		45,96	

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất... trong năm 2024					Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				
					LUA	RSX	RPH	Đất khác	
*	Cấp tỉnh quản lý:	51,54		51,54	5,58			45,96	
48	Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện trên địa bàn huyện Ninh Sơn	1,50		1,50				1,50	Xã Nhơn Sơn
49	Chuyển mục đích phần diện tích đã thu hồi năm 2023 của Tiểu dự án phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn-Phước Sơn và Nhơn Hải - Thanh Hải, tỉnh Ninh Thuận, vay vốn ADB thuộc dự án "Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán" (Dự án WEIDAP/ADB8)	8,93		8,93	5,58			3,35	Xã Nhơn Sơn
50	Chuyển mục đích phần diện tích đã thu hồi năm 2023 của dự án Cụm công nghiệp Quảng Sơn	41,11		41,11				41,11	Xã Quảng Sơn
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác:	182,52		182,52	29,42	0,24	4,65	148,21	
2.3.1	Cho thuê đất:	56,12		56,12		0,14		55,98	
<i>a</i>	Năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024 thực hiện:	44,49		44,49				44,49	
51	Nhà máy giết mổ gia súc, gia cầm tại xã Quảng Sơn, huyện Ninh Sơn	1,98		1,98				1,98	Xã Quảng Sơn
52	Cho thuê đất đối với hộ gia đình đối với đất vượt hạn mức	30,00		30,00				30,00	H. Ninh Sơn
53	Cho thuê đất các thửa 468 tờ 18 thửa 81 tờ 82 thửa 223 tờ 90	0,58		0,58				0,58	Xã Quảng Sơn
54	Khu chế biến đá xây dựng Núi tiêng 1	2,00		2,00				2,00	Xã Mỹ Sơn
55	Khu chế biến đá xây dựng Núi tiêng 2	1,00		1,00				1,00	Xã Mỹ Sơn
56	Công ty TNHH Khoáng sản Hòa Bình Ninh Thuận thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng	8,30		8,30				8,30	Xã Mỹ Sơn
57	Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang	0,63		0,63				0,63	Xã Lâm Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất... trong năm 2024				Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				
					LUA	RSX	RPH		Đất khác
	Futabuslines thuê để phục vụ hành khách công cộng gắn với các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh								
b	Dự án đăng ký mới năm 2024:	11,63		11,63		0,14		11,49	
58	Cho thuê thửa đất số 512/tờ 14-4 (đối diện Công an huyện)	0,030		0,03				0,03	TT Tân Sơn
59	Cho thuê đất thực hiện dự án mở rộng tổ hợp sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng (Công ty TNHH TM&XD Sơn Long Thuận)	4,65		4,65				4,65	Xã Mỹ Sơn
60	Đường dây 110 đầu nối nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn	0,31		0,31		0,14		0,17	Xã Mỹ Sơn
61	Cho thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng (Công ty TNHH khai thác Quang Trung Phát)	6,44		6,44				6,44	Xã Hòa Sơn, Quảng Sơn
62	Thuê đất sản xuất kinh doanh	0,20		0,20				0,20	Xã Nhơn Sơn
2.3.2	Đấu giá quyền sử dụng đất:	10,04		10,04				10,04	
a	Năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024 thực hiện:	9,34		9,34				9,34	
63	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (thửa đất giáp Nhà hàng Thanh Xuân tại khu phố 8)	0,02		0,02				0,02	TT. Tân Sơn
64	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (trụ sở thôn Hạnh Trí cũ)	0,02		0,02				0,02	Xã Quảng Sơn
65	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (thửa số 94/ tờ 58 xã Hòa Sơn)	0,03		0,03				0,03	Xã Hòa Sơn
66	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (thửa số 99/tờ 44-2 xã Nhơn Sơn)	0,01		0,01				0,01	Xã Nhơn Sơn
67	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (thửa đất số 304/Tờ số 130 xã Lâm Sơn)	0,03		0,03				0,03	Xã Lâm Sơn
68	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (thửa 301 tờ 22)	0,02		0,02				0,02	Xã Quảng Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất... trong năm 2024				Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				
					LUA	RSX	RPH		Đất khác
69	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (khu tái định cư xã Lâm Sơn - dự án Nâng cấp Quốc lộ 27)	0,80		0,80				0,80	Xã Lâm Sơn
70	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (khu tái định cư xã Mỹ Sơn - dự án Nâng cấp Quốc lộ 27)	1,80		1,80				1,80	Xã Mỹ Sơn
71	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (thửa đất Trụ sở KP 4, thị trấn Tân Sơn, thửa đất số 229/tờ 23-3)	0,10		0,10				0,10	TT. Tân Sơn
72	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (thửa đất tại thị trấn Tân Sơn. Các thửa đất 18, 20, 21, 22, 23/ tờ 30; một phần các thửa số 16, 100, 103, 60/ tờ 30; các thửa số 688, 689, 687, 685, 694/ tờ 23).	1,50		1,50				1,50	TT. Tân Sơn
73	Đấu giá quyền sử dụng đất (trụ sở bảo hiểm (cũ))	0,05		0,05				0,05	TT. Tân Sơn
74	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (Trung tâm y tế huyện (cũ))	1,43		1,43				1,43	Xã Quảng Sơn
75	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (lô đất xưởng cưa cũ xã Quảng Sơn)	1,52		1,52				1,52	Xã Quảng Sơn
76	Đấu giá đất quyền sử dụng đất ở (HTX dịch vụ nông nghiệp Đắc Nhơn thôn Đắc Nhơn 2, thửa đất số 77/ tờ 46-1 xã Nhơn Sơn, có 0,28ha đất ở)	0,47		0,47				0,47	Xã Nhơn Sơn
77	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (đất HTX dịch vụ nông nghiệp Đắc Nhơn thôn Đắc Nhơn 2, thửa đất số 198/ tờ 45-3 xã Nhơn Sơn)	0,12		0,12				0,12	Xã Nhơn Sơn
78	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa đất số 41, 42, 43/ tờ 131	1,23		1,23				1,23	Xã Lâm Sơn
79	Đấu giá quyền sử dụng đất (thửa 1,2,3 tờ 80 đất TMD)	0,20		0,20				0,20	Xã Quảng Sơn
b	Đăng ký mới năm 2024:	0,71		0,71				0,71	
80	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (thửa đất số 28/Tờ BĐ 59 xã Hòa Sơn)	0,205		0,21				0,21	Xã Hòa Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất... trong năm 2024					Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				
					LUA	RSX	RPH	Đất khác	
81	Đấu giá quyền sử dụng đất ở (thửa đất số 30/Tờ BĐ 58 xã Hòa Sơn)	0,302		0,30				0,30	Xã Hòa Sơn
82	Đấu giá thửa đất số 137/Tờ BĐ 109 xã Lương Sơn (thửa đất dọc Quốc lộ 27)	0,200		0,20				0,20	Xã Lương Sơn
2.3.3	Giao đất:	84,76		84,76	24,59	0,10	4,65	55,42	
83	Giao đất tái định cư, có thu tiền thu tiền sử dụng đất dự án Kè Sông Ông	0,03		0,03				0,03	Xã Tân Sơn
84	Giao đất hộ gia đình cá nhân dự án nâng cấp tuyến đường giao thông xã Lâm Sơn.	0,01		0,01				0,01	Xã Lâm Sơn
85	Giao đất tái định cư dự án Thao trường, huấn luyện Núi Đò, xã Mỹ Sơn	0,03		0,03				0,03	Xã Mỹ Sơn
86	Giao đất thực hiện dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017 – 2020, đoạn qua huyện Ninh Sơn	56,30		56,30	17,52			38,78	Xã Nhơn Sơn
87	Giao đất TĐC dự án Đường bộ Cao tốc Bắc - Nam	0,04		0,04				0,04	Xã Nhơn Sơn
88	Giao đất tái định cư dự án đường Hồ Tùng Mậu	0,04		0,04				0,04	TT. Tân Sơn
89	Giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Tân Sơn	0,02		0,02				0,02	TT. Tân Sơn
90	Giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất thửa 254 tờ 15-3 và 1 phần thửa 167/ tờ bản đồ 14-2 TT Tân Sơn	0,02		0,02				0,02	TT. Tân Sơn
91	Giao đất TĐC dự án Đường dây 500Kv Vân Phong - Vĩnh Tân	0,02		0,02				0,02	Xã Mỹ Sơn
92	Giao đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất dự án đường Hà Huy Tập, TT Tân Sơn	0,03		0,03				0,03	Xã Tân Sơn
93	Giao đất cho Trường mẫu giáo thôn Lương Giang	1,11		1,11				1,11	Xã Quảng Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất... trong năm 2024					Địa điểm (đến cấp xã)
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				
					LUA	RSX	RPH	Đất khác	
94	Giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	0,004		0,004				0,004	Xã Quảng Sơn
95	Giao đất tái định cư dự án Chợ Nhơn Sơn	0,10		0,10				0,10	Xã Nhơn Sơn
96	Đường trung tâm xã Ma Nối đi Tà Nôi	6,32		6,32	0,15	0,10	4,65	1,42	Xã Ma Nối
97	Sửa chữa cải tạo đường Tà Nôi đi Ma Nối	1,73		1,73				1,73	Xã Ma Nối
98	Xây dựng đường nội đồng thôn Mỹ Hiệp	0,25		0,25	0,25				Xã Mỹ Sơn
99	Nâng cấp tuyến đường Hà Huy Tập (GD 2)	3,18		3,18	1,50			1,68	TT. Tân Sơn, Quảng Sơn
100	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 27 các đoạn còn lại trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	5,00		5,00	2,00			3,00	Xã Lâm Sơn, Mỹ Sơn, Nhơn Sơn
101	Xây dựng đường nội đồng thôn Mỹ Hiệp	0,06		0,06	0,04		-	0,02	Xã Mỹ Sơn
102	Nâng cấp tuyến đường Phạm Văn Đồng	1,50		1,50				1,50	TT. Tân Sơn, Quảng Sơn
103	Xây dựng đường giao thông trục N3	2,02		2,02	0,33			1,69	TT. Tân Sơn, Quảng Sơn
104	Xây dựng đường giao thông trục D 12	1,70		1,70	1,41			0,29	TT. Tân Sơn
105	Xây dựng đường giao thông trục D3	3,78		3,78	1,01			2,77	TT. Tân Sơn, Quảng Sơn
106	Bổ sung công trình tiêu tại K12+020, hạng mục kênh chính Tân Mỹ thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	0,12		0,12				0,12	Xã Mỹ Sơn
107	Bổ sung, mở rộng hệ thống cấp nước nguồn cho 08 hệ thống công trình cấp nước sinh hoạt thuộc huyện Ninh Phước bao gồm hệ thống cấp nước Phước Sơn, Phước An, Liên Sơn - Bảo Vinh, Hoài Trung - Tà Dương - Thái Giao, Phước Hậu, Đá Trắng, Hữu Đức, Hậu Sanh	0,60		0,60				0,6	Xã Mỹ Sơn

STT	Hạng mục	Diện tích dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi, chuyển mục đích (ha)	Diện tích thu hồi, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất... trong năm 2024				Địa điểm (đến cấp xã)	
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất				
					LUA	RSX	RPH		Đất khác
108	Duy tu, chỉnh trang đô thị đoạn đường Lê Hồng Phong,	0,23		0,23				0,23	TT. Tân Sơn
109	Xây dựng chợ mới xã Nhơn Sơn	0,52		0,52	0,38		-	0,14	Xã Nhơn Sơn
2.3.4	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức:	0,13		0,13				0,13	
110	Xây dựng trụ sở khu phố 2	0,03		0,03				0,03	TT. Tân Sơn
111	Trường mẫu giáo Hoa Đào	0,10		0,10	-		-	0,10	Xã Ma Nới
2.3.5	Hộ gia đình cá nhân đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất	31,46		31,46	4,83			26,63	
<i>a</i>	<i>Chuyển mục đích đất ở</i>	<i>31,41</i>		<i>31,41</i>	<i>4,83</i>			<i>26,58</i>	
112	Đất ở nông thôn	3,11		3,11	1,00			2,11	Xã Lâm Sơn
113	Đất ở nông thôn	7,17		7,17	2,34			4,83	Xã Lương Sơn
114	Đất ở nông thôn	4,39		4,39				4,39	Xã Quảng Sơn
115	Đất ở nông thôn	2,85		2,85				2,85	Xã Hòa Sơn
116	Đất ở nông thôn	0,03		0,03				0,03	Xã Ma Nới
117	Đất ở nông thôn	2,99		2,99	0,02			2,97	Xã Mỹ Sơn
118	Đất ở nông thôn	2,81		2,81	0,36			2,46	Xã Nhơn Sơn
119	Đất ở đô thị	8,05		8,05	1,11			6,94	TT. Tân Sơn
<i>b</i>	<i>Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ: 01 khu vực/0,05 ha</i>	<i>0,05</i>		<i>0,05</i>				<i>0,05</i>	<i>Tân Sơn</i>
120	Đất thương mại dịch vụ	0,05		0,05				0,05	TT. Tân Sơn